

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT KINH DOANH
NƯỚC SẠCH SỐ 3 HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2017
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Được kiểm toán bởi:

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI
Số 3 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội**



NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4- 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 – 29

10/10/2023

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 07/08/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc cổ phần hóa Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàn Kiếm thuộc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106973513 ngày 01/09/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8C Đinh Công Tráng, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

Vốn điều lệ tại thời điểm 31/12/2017 của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 55.000.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.500.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

Cổ đông	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	3.608.700	36.087.000.000	65,61%
Vốn góp của cổ đông khác	1.891.300	18.913.000.000	34,39%
Tổng cộng	5.500.000	55.000.000.000	100,00%

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 29.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

BAN ĐIỀU HÀNH VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Trịnh Kim Giang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Tiến	Thành viên
Ông Đỗ Phương Nam	Thành viên

Các thành viên Ban Điều hành và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Đình Tiến	Giám đốc
Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Phó Giám đốc
Ông Phạm Việt Anh	Phó Giám đốc
Bà Vũ Thúy Hà	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban
------------------------	------------

Bà Đặng Thu Hải	Thành viên
Bà Đào Thanh Thuý	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Điều hành Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Điều hành Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2017.

Ban Điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Thay mặt Ban Điều hành
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Trịnh Kim Giang



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 24 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi1999@gmail.com

Fax: (84) 24 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com



Số: 19 /2018/BCKT/BCTC/CPA HANOI

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội, được lập ngày 15/03/2018, từ trang 06 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI



Tổng Giám đốc

Lê Văn Dò

*Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
0231-2018-016-1*

Kiểm toán viên

A blue ink signature of Nguyễn Thị Hải.

Nguyễn Thị Hải

*Giấy CNĐKHN kiểm toán số:
3398-2016-016-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		41.884.806.349	39.788.884.170
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.212.153.715	34.071.820.151
1. Tiền	111	V.01	30.212.153.715	34.071.820.151
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.114.205.604	2.032.951.481
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	278.271.116	208.642.257
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.244.112.435	1.017.742.200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	605.437.916	806.567.024
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.615.863)	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	7.792.173.186	3.513.439.800
1. Hàng tồn kho	141		7.792.173.186	3.513.439.800
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.766.273.844	170.672.738
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.766.273.844	170.672.738
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.810.854.935	61.689.035.547
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		64.081.309.200	50.232.526.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	63.366.835.723	49.457.903.104
- Nguyên giá	222		174.730.201.580	157.066.916.027
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111.363.365.857)	(107.609.012.923)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.06	534.629.033	668.556.305
- Nguyên giá	225		803.563.636	803.563.636
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(268.934.603)	(135.007.331)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	179.844.444	106.066.667
- Nguyên giá	228		220.000.000	120.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(40.155.556)	(13.933.333)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	788.824.194	1.181.392.182
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		788.824.194	1.181.392.182
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.940.721.541	10.275.117.289
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	16.940.721.541	10.275.117.289
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		123.695.661.284	101.477.919.717

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		46.210.207.248	27.529.702.679
I. Nợ ngắn hạn	310		31.084.818.910	19.597.414.332
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	12.051.995.617	9.962.800.120
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		231.545.446	259.605.420
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3.378.753.612	2.256.951.784
4. Phải trả người lao động	314		6.986.622.957	5.683.778.384
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	289.934.829	11.039.255
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	4.413.100.248	224.813.368
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	753.492.760	294.066.660
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.979.373.441	904.359.341
II. Nợ dài hạn	330		15.125.388.338	7.932.288.347
2. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	-	7.638.221.667
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	15.125.388.338	294.066.680
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		77.485.454.036	73.948.217.038
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	77.485.454.036	73.948.217.038
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		55.000.000.000	55.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.000.000.000	55.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		22.485.454.036	18.948.217.038
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.800.136.272	548.500.000
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.685.317.764	18.399.717.038
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		123.695.661.284	101.477.919.717

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị

Vũ Thúy Hà



Trịnh Kim Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	163.881.272.698	161.966.313.063
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		163.881.272.698	161.966.313.063
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	97.818.937.182	101.824.993.645
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.062.335.516	60.141.319.418
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	131.421.668	183.888.238
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	189.341.898	69.738.728
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		189.341.898	69.738.728
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	30.551.794.981	27.111.774.651
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	11.929.586.232	10.146.775.253
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.523.034.073	22.996.919.024
11. Thu nhập khác	31	VI.07	52.011.175	2.727.273
12. Chi phí khác	32		214.994.077	-
13. Lợi nhuận khác	40		(162.982.902)	2.727.273
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.360.051.171	22.999.646.297
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	4.674.733.407	4.599.929.259
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		18.685.317.764	18.399.717.038
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	3.397	3.345
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thúy Hà

Chủ tịch hội đồng quản trị



Trịnh Kiên Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	188.403.252.047	186.343.789.038
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(121.334.283.261)	(127.848.455.933)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(17.845.950.272)	(15.560.739.227)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(176.781.723)	(67.895.910)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(4.399.923.418)	(5.199.452.902)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	866.700.322	4.169.256.128
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(26.832.196.797)	(22.470.908.588)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	18.680.816.898	19.365.592.586
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(27.129.840.033)	(6.519.940.830)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	17.727.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	131.421.668	183.888.238
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.980.691.092)	(6.336.052.592)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	15.634.527.458	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(49.713.040)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(294.066.660)	(294.066.660)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.850.540.000)	(1.650.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.440.207.758	(1.944.066.660)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.859.666.436)	11.085.473.334
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	34.071.820.151	22.986.346.817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.212.153.715	34.071.820.151

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thúy Hà



Chủ tịch hội đồng quản trị

Trần Kim Giang

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nước sạch số 3 Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 3782/QĐ-UBND ngày 07/08/2015 của UBND thành phố Hà Nội về việc cổ phần hóa Xí nghiệp Kinh doanh nước sạch Hoàn Kiếm thuộc Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106973513 ngày 01/09/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8C Đinh Công Tráng, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Ban Điều hành Công ty đã áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và thông tư 53/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 để lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế giá trị gia tăng) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, vật truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Chương trình phần mềm	04 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn; lợi thế thương mại. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Giá trị khoản nợ thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê còn phải trả tại thời điểm lập BCTC.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay, thuê tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào

chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu bán hàng hóa

Được ghi nhận khi có đủ các điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Trong năm, Công ty đang hạch toán khoản tiền trợ giá nước sinh hoạt cho nhân dân nằm trong vùng ảnh hưởng dự án Khu liên hiệp xử lý chất thải rắn tại ba xã: Nam Sơn, Sóc Sơn, Hồng Kỳ huyện Sóc Sơn theo các quyết định của UBND thành phố Hà Nội vào tài khoản 711- Thu nhập khác.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210/2009/TT-BTC, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần; hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

19. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2017		01/01/2017	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
1.	TIỀN				
	Tiền mặt	20.442.175	-	40.048.340	-
	Tiền gửi ngân hàng	30.191.711.540	-	34.031.771.811	-
	Cộng	30.212.153.715	-	34.071.820.151	-
2.	PHẢI THU KHÁCH HÀNG				
	a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	278.271.116	-	208.642.257	-
	- Các khách hàng khác	278.271.116	-	208.642.257	-
3.	PHẢI THU KHÁC				
	a) Ngắn hạn	605.437.916	-	806.567.024	-
	- Phải thu khác	605.437.916	-	806.567.024	-
	+ Phải thu khác	605.437.916	-	806.567.024	-
	b) Dài hạn	-	-	-	-
	Cộng	605.437.916	-	806.567.024	-
4.	HÀNG TỒN KHO				
	Nguyên liệu, vật liệu	7.792.173.186	-	3.513.439.800	-
	Cộng	7.792.173.186	-	3.513.439.800	-
5.	TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH				
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải, vật truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	24.975.346.716	10.519.255.289	120.959.461.522	612.852.500	157.066.916.027
Số tăng trong kỳ	-	490.850.000	23.053.426.810	67.454.545	23.611.731.355
- Mua sắm trong kỳ	-	58.000.000	-	67.454.545	125.454.545
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	23.053.426.810	-	23.053.426.810
- Tăng khác	-	432.850.000	-	-	432.850.000
Số giảm trong kỳ	-	1.143.407.903	4.629.285.399	175.752.500	5.948.445.802
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	175.752.500	175.752.500
- Giảm khác (*)	-	1.143.407.903	4.629.285.399	-	5.772.693.302
Số dư cuối kỳ	24.975.346.716	9.866.697.386	139.383.602.933	504.554.545	174.730.201.580
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	9.968.685.177	3.770.375.640	93.428.878.808	441.073.298	107.609.012.923
Số tăng trong kỳ	867.185.943	996.815.266	7.564.074.586	59.728.864	9.487.804.659
- Khấu hao trong kỳ	867.185.943	996.815.266	7.564.074.586	59.728.864	9.487.804.659
Số giảm trong kỳ	-	1.143.407.903	4.414.291.322	175.752.500	5.733.451.725
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	175.752.500	175.752.500
- Giảm khác	-	1.143.407.903	4.414.291.322	-	5.557.699.225
Số dư cuối kỳ	10.835.871.120	3.623.783.003	96.578.662.072	325.049.662	111.363.365.857

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	15.006.661.539	6.748.879.649	27.530.582.714	171.779.202	49.457.903.104
Tại ngày cuối kỳ	14.139.475.596	6.242.914.383	42.804.940.861	179.504.883	63.366.835.723

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 62.634.854.823 đồng.

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải, vật truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	-	-	803.563.636	-	803.563.636
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	803.563.636	-	803.563.636
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	-	135.007.331	-	135.007.331
Số tăng trong kỳ	-	-	133.927.272	-	133.927.272
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	-	-	133.927.272	-	133.927.272
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	268.934.603	-	268.934.603
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	668.556.305	-	668.556.305
Tại ngày cuối kỳ	-	-	534.629.033	-	534.629.033

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	PMDV Công TT	Xây dựng Website	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	-	120.000.000	120.000.000
Số tăng trong kỳ	100.000.000	-	100.000.000
- <i>Mua sắm trong kỳ</i>	100.000.000	-	100.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	100.000.000	120.000.000	220.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	-	13.933.333	13.933.333
Số tăng trong kỳ	2.222.223	24.000.000	26.222.223
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	2.222.223	24.000.000	26.222.223
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.222.223	37.933.333	40.155.556
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	106.066.667	106.066.667
Tại ngày cuối kỳ	97.777.777	82.066.667	179.844.444

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

8. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	12/31/2017	01/01/2017
a) Xây dựng cơ bản dở dang	788.824.194	1.181.392.182
- Mua sắm	-	-
- Xây dựng cơ bản	788.824.194	1.181.392.182
+ <i>Cải tạo MLCN chống TTTT Ô23C</i>	-	178.594.764
+ <i>Dự án Ô 23A _ KV3.02</i>	-	610.132.932
+ <i>Cải tạo MLCN Ô 23A - KV3 - 01</i>	-	135.941.007
+ <i>Cải tạo MLCN Ô 22B Quận Hoàn Kiếm</i>	788.824.194	-
+ <i>Các công trình khác</i>	-	256.723.479
Cộng	788.824.194	1.181.392.182

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	16.940.721.541	10.275.117.289
- <i>Chi phí thay đồng hồ định kỳ</i>	7.039.334.472	4.596.929.573
- <i>Chi phí sửa chữa lớn</i>	8.518.790.877	4.554.263.837
- <i>Công cụ, dụng cụ xuất dùng</i>	309.791.022	433.822.514
- <i>Công trình sửa chữa theo nghị định 117/NĐ-CP ngày 11/07/2007</i>	1.072.805.170	690.101.365
Cộng	16.940.721.541	10.275.117.289

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	12.051.995.617	12.051.995.617	9.962.800.120	9.962.800.120
- <i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội</i>	7.625.141.802	7.625.141.802	8.245.331.510	8.245.331.510
- <i>Công Ty Cổ Phần TM&DV Cấp Thoát Nước Hà Nội</i>	2.557.135.633	2.557.135.633	567.532.597	567.532.597
- <i>Điện lực Hoàn Kiếm</i>	51.696.400	51.696.400	38.837.600	38.837.600
- <i>Các người bán khác</i>	1.818.021.782	1.818.021.782	1.111.098.413	1.111.098.413
b) Phải trả người bán là các bên liên quan				
- <i>Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội</i>	7.625.141.802	7.625.141.802	8.245.331.510	8.245.331.510

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết tại phụ lục số 01 của Báo cáo này

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2017	01/01/2017
<i>a) Ngắn hạn</i>	289.934.829	11.039.255
Trích trước chi phí lãi vay vốn lưu động	14.402.993	1.842.818
Trích trước chi phí kiểm toán	269.982.472	-
Trích trước chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.549.364	9.196.437
Cộng	289.934.829	11.039.255
13. PHẢI TRẢ KHÁC	31/12/2017	01/01/2017
<i>a) Ngắn hạn</i>	4.413.100.248	224.813.368
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.222.283.998	224.813.368
- Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)	4.018.548.353	-
- 8% phí thoát nước để lại	203.735.645	224.200.868
- Phải trả phải nộp khác	-	612.500
Dư có tài khoản 1388	190.816.250	-
<i>b) Dài hạn</i>	-	7.638.221.667
Phải trả dài hạn khác	-	7.638.221.667
Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội (*)	-	7.638.221.667
Cộng	4.413.100.248	7.863.035.035

(*) Đây là các khoản phải trả Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội từ nhận chi phí sửa chữa lớn và tài sản cố định từ trước cổ phần hóa

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết tại phụ lục số 02 của Báo cáo này

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	55.000.000.000	3.575.349.341	58.575.349.341
Tăng trong kỳ trước	-	18.399.717.038	18.399.717.038
- Lãi trong năm trước	-	18.399.717.038	18.399.717.038
- Tăng vốn năm trước	-	-	-
Giảm trong kỳ trước	-	(3.026.849.341)	(3.026.849.341)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-
- Giảm khác	-	(3.026.849.341)	(3.026.849.341)
Số dư đầu kỳ này	55.000.000.000	18.948.217.038	73.948.217.038
Tăng trong kỳ	-	18.685.317.764	18.685.317.764
- Lãi trong kỳ	-	18.685.317.764	18.685.317.764

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Giảm trong kỳ này	-	(15.148.080.766)	(15.148.080.766)
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	(15.148.080.766)	(15.148.080.766)
Số dư cuối kỳ		55.000.000.000	22.485.454.036
			77.485.454.036

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 như sau:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.148.080.766	đồng
- Chia cổ tức bằng tiền	11.000.000.000	đồng
Cộng	15.148.080.766	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2017	01/01/2017
Vốn góp của Công ty mẹ - Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	36.087.000.000	36.087.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	18.913.000.000	18.913.000.000
Cộng	55.000.000.000	55.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	55.000.000.000	55.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	55.000.000.000	55.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.000.000.000	-

d) Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.500.000	5.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.500.000	5.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán nước sạch	163.244.807.372	160.587.375.196
Doanh thu hoạt động xây lắp	630.914.413	1.372.486.046
Doanh thu khác	5.550.913	6.451.821
Cộng	163.881.272.698	161.966.313.063

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

02. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động bán nước sạch	97.258.379.992	100.745.452.976
Giá vốn hoạt động xây lắp	560.557.190	1.079.540.669
Cộng	97.818.937.182	101.824.993.645

03. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	131.421.668	183.888.238
Cộng	131.421.668	183.888.238

04. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	189.341.898	69.738.728
Cộng	189.341.898	69.738.728

05. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.693.092.008	828.569.535
Chi phí nhân công	13.381.536.681	10.647.538.397
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.200.813.228	8.184.440.849
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.076.014	679.111.713
Chi phí bằng tiền khác	1.041.277.050	6.772.114.157
Cộng	30.551.794.981	27.111.774.651

05. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.665.248	-
Chi phí nhân công	6.491.665.637	5.547.126.710
Chi phí khấu hao TSCĐ	562.604.009	522.288.252
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.128.527.663	1.856.066.571
Chi phí bằng tiền khác	2.531.123.675	2.221.293.720
Cộng	11.929.586.232	10.146.775.253

07. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	52.011.175	2.727.273
Cộng	52.011.175	2.727.273

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

08. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	23.360.051.171	22.999.646.297
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	13.615.863	-
- Tiền phạt chậm nộp BHXH	-	-
- Chi phí không được trừ khác	13.615.863	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	23.373.667.034	22.999.646.297
d. Thuế TNDN = {(c)*thuế suất thuế TNDN}	4.674.733.407	4.599.929.259

09. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (a)	18.685.317.764	18.399.717.038
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định		
- lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (b)		-
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (c=a+b)	18.685.317.764	18.399.717.038
- Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ (d)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (e)	5.500.000	5.500.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu {f=(c-d)/e}	3.397	3.345

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.756.424.123	1.148.894.187
Chi phí nhân công	19.529.215.220	18.864.094.556
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.647.954.154	9.769.474.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	96.486.688.346	99.662.409.757
Chi phí bằng tiền khác	12.880.036.552	8.993.407.877
Cộng	140.300.318.395	138.438.280.944

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

- Mua hàng

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nước	90.681.215.872
			SC phục chế và KD đồng hồ	565.089.331
			Tháo thay và SCBD ĐH tổng	175.156.179

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

- *Trả cổ tức*

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ	Trả cổ tức	7.217.400.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải trả
1	Công ty TNHH MTV Nước sạch Hà Nội	Công ty mẹ	Phải trả người bán	7.625.141.802

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017

TT	Nội dung	Tiền lương	Thù lao
1	Lương ban điều hành	1.540.800.000	-
2	Thù lao HĐQT và BKS	-	246.528.000
Tổng cộng		1.540.800.000	246.528.000

3. Trình bày kết quả kinh doanh theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ mà Công ty cung cấp

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh sau:

- Lĩnh vực kinh doanh nước sạch
- Lĩnh vực xây lắp
- Lĩnh vực kinh doanh khác

Thông tin về kết quả kinh doanh và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Lĩnh vực kinh doanh	Doanh thu thuần	Giá vốn	Kết quả kinh doanh
Lĩnh vực kinh doanh nước sạch	163.244.807.372	97.258.379.992	65.986.427.380
Lĩnh vực xây lắp	630.914.413	560.557.190	70.357.223
Lĩnh vực kinh doanh khác	5.550.913		5.550.913
Cộng	163.881.272.698	97.818.937.182	66.062.335.516

Chi phí không phân bổ theo bộ phận

Chi phí tài chính	189.341.898
Chi phí khác	42.481.381.213
Cộng	42.670.723.111

4. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị dự phòng	
	31/12/2017	01/01/2017	31/12/2017	01/01/2017
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.212.153.715	34.071.820.151	-	-
Phải thu khách hàng	278.271.116	208.642.257	13.615.863	-
Phải thu khác	605.437.916	806.567.024	-	-
Cộng	31.095.862.747	35.087.029.432	13.615.863	-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

Công nợ tài chính

Phải trả người bán	12.051.995.617	9.962.800.120	-	-
Chi phí phải trả	289.934.829	11.039.255	-	-
Phải trả khác	4.413.100.248	7.863.035.035	-	-
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	15.878.881.098	588.133.340	-	-
Cộng	32.633.911.792	18.425.007.750	-	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các Đơn vị khác tại ngày 31/12/2017.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Dưới 01 năm	Trên 01 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ	17.508.523.454	15.125.388.338	32.633.911.792
Phải trả người bán	12.051.995.617	-	12.051.995.617
Chi phí phải trả	289.934.829	-	289.934.829
Phải trả khác	4.413.100.248	-	4.413.100.248
Các khoản vay	753.492.760	15.125.388.338	15.878.881.098
Số đầu năm	10.492.719.403	7.932.288.347	18.425.007.750
Phải trả người bán	9.962.800.120	-	9.962.800.120
Chi phí phải trả	11.039.255	-	11.039.255
Phải trả khác	224.813.368	7.638.221.667	7.863.035.035
Các khoản vay	294.066.660	294.066.680	588.133.340

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất.

Rủi ro tỷ giá

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các rủi ro lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Thúy Hà

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2018

Chủ tịch hội đồng quản trị



Trịnh Kim Giang

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: đồng

	01/01/2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2017
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	520.185.991	520.185.991	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	408.908.223	4.674.733.407	4.399.923.418	683.718.212
Thuế thu nhập cá nhân	16.811.008	491.361.601	506.065.660	2.106.949
Thuế tài nguyên	65.077.200	1.327.424.800	1.291.436.800	101.065.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	19.458.939	19.458.939	-
Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.766.155.353	16.093.548.642	15.267.840.744	2.591.863.251
Cộng	2.256.951.784	23.129.713.380	22.007.911.552	3.378.753.612

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ (31/12/2017)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2017)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
I) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	753.492.760	753.492.760	753.492.760	294.066.660	294.066.660	294.066.660
<i>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	<i>753.492.760</i>	<i>753.492.760</i>	<i>753.492.760</i>	<i>294.066.660</i>	<i>294.066.660</i>	<i>294.066.660</i>
<i>-Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>459.426.080</i>	<i>459.426.080</i>	<i>459.426.080</i>	-	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	459.426.080	459.426.080	459.426.080	-	-	-
<i>-Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</i>	<i>294.066.680</i>	<i>294.066.680</i>	<i>294.066.680</i>	<i>294.066.660</i>	<i>294.066.660</i>	<i>294.066.660</i>
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	294.066.680	294.066.680	294.066.680	294.066.660	294.066.660	294.066.660
II) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (*)	15.125.388.338	15.125.388.338	15.634.527.458	803.205.800	294.066.680	294.066.680
<i>-Vay dài hạn</i>	<i>15.125.388.338</i>	<i>15.125.388.338</i>	<i>15.634.527.458</i>	<i>509.139.120</i>	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội	3.757.390.105	3.757.390.105	4.266.529.225	509.139.120	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	11.367.998.233	11.367.998.233	11.367.998.233	-	-	-
<i>-Nợ thuê tài chính dài hạn</i>	-	-	-	<i>294.066.680</i>	<i>294.066.680</i>	<i>294.066.680</i>
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	-	-	-	294.066.680	294.066.680	294.066.680
Cộng	15.878.881.098	15.878.881.098	16.388.020.218	1.097.272.460	588.133.340	588.133.340

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

⁽¹⁾Bao gồm:

Số hợp tín dụng	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2017	Nợ dài hạn đến hạn trả	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội				4.216.816.185	459.426.080		
Hợp đồng số 01/2016-HĐTDDA/NHCT10 6-NUOCSACH3	1/4/2017	108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Theo thông báo của ngân hàng	820.265.185	99.426.080	Đầu tư dự án cải tạo mạng lưới cấp nước và chống thất thoát thất thu ô 23A-KV3-02	Không có tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 02/2017-HĐTDDA/NHCT10 6-NUOCSACH3	5/24/2017	108 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Theo thông báo của ngân hàng	3.396.551.000	360.000.000	Đầu tư dự án cải tạo mạng lưới cấp nước và chống thất thoát thất thu ô 23A-KV3-01- Quận Hoàn Kiếm	Không có tài sản đảm bảo
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội				11.367.998.233	-		
Hợp đồng số 01/2017/DA/VCBH N-NSS3	3/8/2017	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Theo thông báo của ngân hàng	5.611.258.923	-	Đầu tư dự án cải tạo mạng lưới và chống thất thoát thất thu ô 23C Hoàn Kiếm tại địa chỉ ô 23C quận Hoàn Kiếm	Không có tài sản đảm bảo
Hợp đồng số 02/2017/DA/VCBH N-NSS3	6/29/2017	120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Theo thông báo của ngân hàng	5.756.739.310	-	Đầu tư dự án cải tạo mạng lưới cấp nước và chống thất thoát thất thu ô 22B-Quận Hoàn Kiếm	Không có tài sản đảm bảo
-Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				294.066.680	294.066.680		
Hợp đồng số 102.15.18/CTTC	12/24/2015	36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên	Theo thông báo của ngân hàng	294.066.680	294.066.680	Thuê tài chính xe Ô tô Nissan NP 300 Navarav1 (5 chỗ ngồi) phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.	Không có tài sản đảm bảo
Cộng				15.878.881.098	753.492.760		

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính)

